

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH ANGIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21 – 4 – 2020

“V/v ly hôn giữa
chị G và anh N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Súc
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:

Ông Ngô Minh Đông – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 542/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G– Sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 6, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N – Sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 319, tổ 07, ấp T, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-8-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Năm 2003 chị và anh Nguyễn Văn N đồng ý kết hôn, năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, giấy chứng nhận kết hôn ngày 14-9-2005. Vợ chồng sống bình thường, năm 2006 phát sinh mâu thuẫn do anh N uống

rượu kiếm chuyện gây gổ với chị, anh N còn quan hệ tình cảm với phụ nữ khác, chị khuyên nhưng anh N không nghe, vợ chồng thường xuyên cự cãi, chị về nhà mẹ ruột. Năm 2008 anh N năn nỉ chị trở lại sống chung, vì thương con chị trở về sống với anh N, nhưng anh không sửa đổi. Từ năm 2015 đến nay chị về nhà mẹ ruột và vợ chồng ly thân, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Tại văn bản ngày 20-02-2020 bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày như trên của chị G, nhưng vợ chồng có nhiều chuyện xích mích. Từ năm 2014 đến nay G về nhà cha mẹ ruột sống, anh còn thương chị G nhưng vợ chồng khó tiếp cận để nói chuyện.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Minh Đ1, sinh ngày 11/01/2004; Nguyễn Thị Trúc Đ, sinh ngày 08/02/2012. Cháu Đ1 do anh N nuôi dưỡng và Cháu Đ do chị nuôi dưỡng, khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi Cháu Đ và đồng ý giao Cháu Đ1 cho anh N nuôi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N đồng ý với yêu cầu trên của chị G.

- Về chia tài sản: Chị G khai vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N khai không có.

Nợ chung: Hai bên đương sự khai không có.

Theo chị G trình bày mâu thuẫn vợ chồng có cha ruột tên Nguyễn Văn Thắng biết, tại văn bản ngày 20-02-2020 ông Thắng cho biết từ năm 2014 đến nay G về sống với ông do G và N mâu thuẫn, N không đến hàn gắn, ông có khuyên chị G trở lại sống chung với N nhưng chị không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án cho G và N ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Riêng anh Nguyễn Văn N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cho thấy anh N chấp hành N vụ tố tụng dân sự chưa nghiêm. Về giải quyết vụ án, vợ chồng chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn N mâu thuẫn và ly thân từ năm 2015 đến nay, vợ chồng không hàn gắn, chị G xin ly hôn là có căn cứ; về nuôi con chung, hai bên đương sự thống nhất chị G nuôi cháu Nguyễn Thị Trúc Đ, anh N nuôi cháu Nguyễn Minh Đ1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Việc thống nhất này của hai bên phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình; về tài sản không tranh chấp và nợ chung không có, không đề cập. Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn N, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị G và anh N.

[2] Về nội dung:

[3] Hôn nhân của chị G và anh N là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do anh N uống rượu và gây sự với chị G và anh N sống không chung thủy, thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau hàn gắn. Hơn nữa, chị G khởi kiện ly hôn anh N cũng không yêu cầu hàn gắn; cha ruột chị G đề nghị Tòa án cho chị G và anh N ly hôn. Từ đó, cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị G và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị G và anh N.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung, hai bên đương sự thống nhất chị G trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Trúc Đ do chị G đang nuôi, anh N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Minh Đ1 do anh N đang nuôi; hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện của hai bên. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao Cháu Đ cho chị G trực tiếp nuôi, giao Cháu Đ1 cho anh N trực tiếp nuôi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình chị G và anh N được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này, vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về chia tài sản: Đương sự không có yêu cầu, Tòa án không đề cập.

[7] Về nợ chung: Ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[8] Về án phí sơ thẩm, căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn N. Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14-9-2005 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Thị Trúc Đ, sinh ngày 08/02/2012 cho chị Nguyễn Thị G trực tiếp nuôi, do chị G đang nuôi dưỡng; giao con chung tên Nguyễn Minh Đ1, sinh ngày 11/01/2004 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi, do anh N đang nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không có.

Về nợ chung: Ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006317 ngày 10-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Cơ quan Thi hành án huyện Phú Tân;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương